

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2022/DS-PT
Ngày 27-4-2022
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm.

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 20 và 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 192/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2021 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2022/QĐPT-DS, ngày 03 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/QĐPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 2, khu phố K, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020).

- Bị đơn: Ông Đoàn Thanh H, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đoàn Đức T, sinh ngày 24/5/2003;

2. Cháu Đoàn Thị Ngọc T1, sinh ngày 03/12/2008;

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của cháu T1: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật.

3. Bà Đoàn Thị Phương M, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 64, N, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Đoàn Thị Phương L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 528/1C, L, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà M, bà L: Bà Đoàn Thị Phương B, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 27, đường NB5, tổ 9, khu phố 1, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05/5/2020).

5. Bà Đoàn Thị Phương B, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 27, đường NB5, tổ 9, khu phố 1, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà M, bà L, bà B: Ông Nguyễn Viết T2, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ 4, khu phố 4, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 05/5/2020).

6. Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

7. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Thị trấn T2, huyện B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Thái Thanh B1 – chức vụ: Chủ tịch.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn ông Đoàn Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 13/5/2020 (BL 81), bản tự khai ngày 10/7/2020 (BL 181) và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Bé B thống nhất trình bày:

Bà Phạm Thị N với ông Đoàn Đức H1 là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà N với ông H1 có 03 người con chung gồm: Đoàn Thanh H, sinh năm 1997, Đoàn Đức T, sinh ngày 24/5/2003 và Đoàn Thị Ngọc T1, sinh ngày 03/12/2008. Ông H1 chết ngày

24/5/2016, không để lại di chúc. Bà N và ông H1 tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 1.002m^2 , đo đạc thực tế diện tích $1.009,3\text{m}^2$ (trong đó có 400m^2 đất ở) có $9,6\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 81; $0,9\text{m}^2$ được chỉnh giảm từ thửa đất số 111, thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767795, số vào sổ H00334 ngày 15/01/2007 cấp cho ông H1 và bà N. Trên đất có 01 căn nhà cấp 04, kết cấu mái tole, nền gạch, tường xây. Bà N không tranh chấp phần đất diện tích $9,6\text{m}^2$, thuộc thửa đất số 81. Bà N chỉ yêu cầu giải quyết đối với phần đất diện tích $999,7\text{m}^2$.

- Quyền sử dụng đất diện tích 5.293m^2 (đất trồng cây lâu năm), đo đạc thực tế diện tích 5.890m^2 , thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767794, số vào sổ H 00333 ngày 15/01/2007 cấp cho ông H1 và bà N. Trên đất có 310 cây cao su 10 năm tuổi do bà N và ông H1 trồng.

Các thửa đất trên đều có nguồn gốc do mẹ ông H1 là cụ Lưu Thị I tặng cho theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 288, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 25/12/2006 được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực. Sau khi ông H1 chết, bà N làm thủ tục công nhận $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà N trong khối tài sản chung và thỏa thuận phân chia di sản của ông H1 để lại nhưng con trai là Đoàn Thanh H không đồng ý. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Yêu cầu Tòa án xác định $\frac{1}{2}$ các tài sản là quyền sử dụng đất, nhà và cây trồng trên đất nêu trên là tài sản riêng của bà N.

2. Yêu cầu chia di sản thừa kế do ông Đoàn Đức H1 để lại cụ thể như sau: Yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ thửa đất số 33 và căn nhà gắn liền đất thành 04 kỷ phần (bà N và 03 người con), mỗi người được chia $504,7\text{m}^2/4 = 126,2\text{m}^2$, trong đó có 50m^2 đất ở; yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích 5.890m^2 thửa đất số 33 và 155 cây cao su thành 04 kỷ phần, mỗi phần diện tích $736,25\text{m}^2$; 310 cây cao su trị giá 100.000.000 đồng, chia cho bà N 155 cây cao su, 155 cây cao su còn lại chia cho 4 người: N, H, T và T1, mỗi người được chia 25.000.000 đồng.

Do cháu T1 chưa đủ 18 tuổi nên bà N đại diện đứng tên đối với kỷ phần chia cho cháu T1. Đối với kỷ phần chia cho H và T, bà N yêu cầu được nhận hiện vật, bà N hoàn giá trị tài sản chia cho ông H và ông T.

[2] Tại bản tự khai ngày 16/01/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đoàn Thanh H trình bày:

Thông nhất lời trình bày của bà N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ nhân thân của cha là ông H1. Ông H thừa nhận toàn bộ tài sản bà N tranh chấp là tài sản chung của bà N và ông H1 nhưng ông H không đồng ý với yêu cầu phân chia tài sản của bà N mà đề nghị chia đều toàn bộ tài sản cho 03 anh em ông H gồm H, T và T1, không đồng ý chia tài sản cho bà N vì bà N sau này cũng chia tài sản cho 03 người con.

[3] Tại bản tự khai ngày 08/5/2020, đơn yêu cầu độc lập ngày 28/5/2020 và ngày 30/10/2020; bản tự khai ngày 22/5/2020, ngày 30/7/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M, bà Đoàn Thị Phương B và người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Viết T2 trình bày:

Cụ T3 (chết ngày 29/3/1988) và cụ I (chết ngày 12/8/2016) là vợ chồng, có 05 người con chung gồm: Bà M, ông Huy (chết năm 1998 chưa có vợ con), bà L, bà B và ông H1 (chết tháng 5/2016, ông H1 có vợ là bà N và 03 người con là H, T và T1).

Năm 1976, cụ T3 và cụ I đến xây dựng kinh tế mới tại xã T và cùng tạo lập được khối tài sản là 02 phần đất gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 3.945m² thuộc thửa đất số 33 và diện tích 5.293m² thuộc thửa đất số 30 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N192171, sổ vào sổ 00310 và sổ 00611 cấp ngày 21/6/1999 cho cụ I. Sổ đất đứng tên cụ I là do thời điểm Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, cụ T3 đã qua đời.

Năm 2002, được sự thống nhất của gia đình, cụ I tặng cho các con M, L và B phần diện tích đất 3.945m², cụ thể như sau: Bà M được tặng cho 980m² (thửa 81) bà L được tặng cho 982m² (thửa 78) và bà B được tặng cho 981m² (thửa 80); phần diện tích còn lại là 1.002m² cụ I đã tặng cho ông H1. Đối với quyền sử dụng đất diện tích 5.293m² cụ I quản lý, sử dụng chưa chia cho các con.

Sau khi được tặng cho, bà L, bà M và bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho người khác. Ngày 24/5/2016, ông H1 chết. Đến tháng 8/2016, cụ I chết. Bà N và các con tranh chấp về thừa kế tài sản của ông H1. Khi tham gia tố tụng tại Tòa án, bà L, bà M và bà B phát hiện được ngoài việc tặng cho ông H1 phần diện tích còn lại của thửa đất số 33, cụ I còn tặng cho diện tích đất 5.293m², thửa đất số 30 cho ông H1 và bà N. Nhận thấy ½ diện tích thửa đất số 30 là di sản của cụ T3, cụ T3 chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế chưa thỏa thuận phân chia nên cụ I tự ý tặng cho ông H1 và bà N là không hợp pháp. Do đó, bà L, bà M và bà B có đơn yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Xác định bà L, bà M, bà B, ông Huy, ông H1 với cụ I là người thừa kế của cụ T3. Phân chia di sản của cụ T3 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thửa đất số 30 có diện tích 2.945m^2 chia 06 kỹ phần, mỗi người được chia diện tích $490,8\text{m}^2$.

- Xác định bà L, bà M và bà B là người thừa kế của cụ I. Phân chia di sản thừa kế của ông H1 là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 33, $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất số 30 cho các đồng thừa kế của ông H1 gồm cụ I, bà N và 3 người con là T1, T, H. Phần di sản của ông H1 chia cho cụ I thì bà M, bà L và bà B hưởng. Cụ thể, bà L, bà M và bà B mỗi người được chia diện tích $441,7\text{m}^2$ đất thửa 30 và $\frac{1}{3}$ diện tích đất $100,9\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 33. Bà L, bà M và bà B thống nhất giao cho bà B được đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $100,9\text{m}^2$ thuộc thửa số 33.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Đức T trình bày:

Ông T đồng ý với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn; không đồng ý với ý kiến của bị đơn và yêu cầu độc lập của đại diện hợp pháp những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T3 trình bày:

Diện tích đất tranh chấp $9,6\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 81 tại ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 827220 ngày 12/10/2020 cho bà T3. Khi nhận chuyển nhượng có đo đạc thực tế nên bà T3 không đồng ý phân chia diện tích đất này.

[6] Công văn số 321/UBND-ĐC ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân xã T thể hiện:

Thửa đất số 30 và 33 có nguồn gốc do cụ T3 và cụ I khai hoang năm 1976. 02 cụ dựng nhà, trồng điều trên thửa đất số 30 và 33. Sau khi cụ T3 qua đời, cụ I phân chia thửa đất số 33 cho 04 người con. Thửa đất số 33 nay là thửa đất số 78, 80, 81 và 33. Phần đất diện tích $11,4\text{m}^2$ có hiện trạng là Đường T số 13 mở rộng; $9,6\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 81 thuộc quyền sử dụng của bà T3 nhưng bà N quản lý, sử dụng, không đủ điều kiện điều chỉnh tăng diện tích cho bà N.

[7] Công văn số 1603/UBND-NC ngày 03/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện B có nội dung như sau:

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00611 QSDĐ/TU ngày 21/6/1999 cấp cho cụ I không đo đạc thực tế, cấp theo bản đồ địa chính thành lập năm 1999; không lấy ý kiến của các đồng thừa kế của cụ T3; đất khai hoang năm 1976. Năm 2014, có đo đạc chỉnh lý, diện tích thửa đất 30 là $5.961,6\text{m}^2$.

[8] Công văn số 2802/CNVPĐKĐĐ-KT ngày 30/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B xác định:

Phần đất có diện tích $11,4m^2$, thuộc thửa đất 33 là đường T số 13 mở rộng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày: Thửa đất số 30 và 33 là tài sản của cụ I, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ T3 đã chết nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ I là đúng. Cụ I đã tặng cho bà L, bà M và bà B quyền sử dụng đất, phần còn lại cụ I đã tặng cho bà N và ông H1. Việc tặng cho này hoàn toàn hợp pháp. Ông H1 và bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông H1 đã chết, không để lại di chúc $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 30 và 33 là tài sản của bà N, $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là di sản của ông H1 nên đề nghị chia cho các đồng thừa kế của ông H1; không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà L, bà M và bà B cho rằng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 30 là di sản của cụ T3. Di sản của ông H1 chia cho cụ I thì bà L, bà M và bà B hưởng thừa kế thế vụ của cụ I. Cây cao su trên đất do ông H1 và bà N trồng. Nguyên đơn không tranh chấp tài sản trên đất, không tranh chấp phần đất diện tích $9,6m^2$ thuộc thửa đất số 81.

Bị đơn ông H đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà L, bà M và bà B. Ông H đề nghị được chia di sản bằng hiện vật, không tranh chấp tài sản trên đất, không tranh chấp phần đất diện tích $9,6m^2$ thuộc thửa đất số 81.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, bà M và bà B do ông T2 làm đại diện trình bày: Giữ nguyên yêu cầu độc lập, thửa đất số 33 đã được các đồng thừa kế của cụ T3 thống nhất chia nên không yêu cầu phân chia lại mà chỉ đề nghị chia theo pháp luật phân di sản ông H1 để lại. Việc phân chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 33 được đại diện nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đồng ý để phần đất diện tích $99,97m^2$ thuộc thửa 33 trong đó có $40m^2$ đất ở cho bà B đứng tên đại diện để làm nơi thờ cúng ông bà. Đối với thửa đất số 30, đây là tài sản của cụ I và cụ T3. Cụ I đã tự ý định đoạt toàn bộ là không đúng. Do đó, đối với $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 30 đã được cụ I tặng cho là quyền của cụ I nên bà B và người đại diện đồng ý không yêu cầu chia; $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 30 là di sản của cụ T3 chưa chia nên đề nghị Hội đồng xét xử phân chia cho các đồng thừa kế của cụ T3 gồm: Cụ I, ông Huy, bà M, bà L, bà B và ông H1. Phần của cụ I đã tặng cho ông H1 và bà N nhưng ông H1 đã chết trước thì phần của ông H1 cũng là di sản, không đồng ý tính công sức gìn giữ quản lý đất cho bà N do bà N không có yêu

cầu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, bà M và bà B không tranh chấp phần đất diện tích 9,6m² thuộc thửa đất số 81.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Thửa đất số 30 và 33 có nguồn gốc do cụ I và cụ T3 khai phá nhưng cụ T3 đã chết trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ I là hợp pháp. Cụ I tặng cho một phần thửa đất số 33 cho bà L, bà M và bà B, phần còn lại của thửa đất số 33 và toàn bộ thửa đất số 30 cụ I tặng cho ông H1 và bà N. Bà M, bà L và bà B cũng thừa nhận việc cụ I tặng cho các bà một phần thửa đất số 33 là hợp pháp. Như vậy, tài sản tranh chấp không còn là của cụ I và cụ T3. Ông H1 chết vào tháng 5/2016, không để lại di chúc, 1/2 diện tích thửa đất số 30 và 33 là di sản của ông H1 để lại sẽ được chia cho các đồng thừa kế của ông H1, trong đó có cụ I. Cụ I chết sau ông H1 nên phần di sản chia cho cụ I được chia thừa kế thế vị cho bà L, bà M và bà B. Bà N không đồng ý chia di sản của ông H1 cho cụ I là không có cơ sở; các yêu cầu còn lại là có căn cứ. Bà M, bà L và bà B cho rằng 1/2 diện tích thửa đất số 30 là di sản của cụ T3 và yêu cầu phân chia di sản là không có cơ sở; yêu cầu phân chia di sản của ông H1 là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà L, bà M và bà B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự về việc xác định phần đất diện tích 500m², thuộc thửa đất số 33, trong đó có 200m² đất ở, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương là di sản của ông Đoàn Đức H1 để lại và đồng ý phân chia cho các đồng thừa kế của ông H1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N với bị đơn ông Đoàn Thanh H về việc xác định quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị N và tranh chấp thừa kế tài sản đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 33 và 30, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767795, sổ vào sổ H00334 và số AG 767794, sổ vào sổ H00333 ngày 15/01/2007 cấp cho ông Đoàn Đức H1 và bà Phạm Thị N.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B với nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc tranh chấp thừa kế tài sản đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4. Công nhận phần đất diện tích 250m^2 thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương là lối đi chung.

5. Công nhận phần đất diện tích 2.890m^2 , thuộc thửa đất số 30, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767794, sổ vào sổ H00333 ngày 15/01/2007 cấp cho ông Đoàn Đức H1 và Phạm Thị N là di sản của cụ Đoàn Hồng T4 để lại; $2.699,5\text{m}^2$ đất trong đó có 500m^2 thuộc thửa đất số 33 và $2.199,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 30 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767795, sổ vào sổ H00334 và số AG 767794, sổ vào sổ H00333 ngày 15/01/2007 cấp cho ông Đoàn Đức H1 và bà Phạm Thị N là di sản của ông Đoàn Đức H1 để lại.

6. Phân chia cho bà Phạm Thị N $599,7\text{m}^2$ đất thuộc thửa đất số 33, trong đó có 240m^2 đất ở; 2.717m^2 đất thuộc thửa đất 30, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

7. Phân chia cho ông Đoàn Thanh H, anh Đoàn Đức T và cháu Đoàn Thị Ngọc T1 mỗi người được $617,5\text{m}^2$ trong đó có 100m^2 đất thuộc thửa 33 (40m^2 là đất ở); $517,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Phần đất chia cho Đoàn Thị Ngọc T1 do bà Phạm Thị N làm đại diện đứng tên.

8. Phân chia cho bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B 1.470m^2 đất trong đó có 100m^2 đất thuộc thửa 33 (40m^2 là đất ở). Mỗi người được chia 457m^2 đất thuộc thửa đất số 30. Phần đất diện tích 100m^2 do bà Đoàn Thị Phương B đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Phạm Thị N có quyền và nghĩa vụ khai thác, thanh lý và hưởng lợi đối với cây cao su trên phần đất diện tích 250m^2 dùng làm lối đi chung trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

9. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc không thừa nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 30 là di sản của cụ Đoàn Hồng T4.

10. Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 7.252.275 đồng. Bà Phạm Thị N đã tạm ứng nên các đương sự khác có nghĩa vụ nộp phần chi phí phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia để trả cho bà N.

Bà Phạm Thị N phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tương đương số tiền 3.626.138 (Ba triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn một trăm ba mươi tám) đồng. Bà N đã nộp xong.

Bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B phải chịu $\frac{1}{4}$ chi phí, tương đương số tiền 1.813.069 đồng, mỗi người phải nộp 604.356 (Sáu trăm lẻ bốn nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng.

Ông Đoàn Thanh H, anh Đoàn Đức T và cháu Đoàn Thị Ngọc T1 do bà Phạm Thị N làm đại diện theo pháp luật phải chịu $\frac{1}{4}$ chi phí, mỗi người phải nộp 604.356 (Sáu trăm lẻ bốn nghìn ba trăm năm mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu Bà Đoàn Thị Phương L, Đoàn Thị Phương M, Đoàn Thị Phương B, ông Đoàn Thanh H, anh Đoàn Đức T chậm trả tiền thì phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn ông Đoàn Thanh H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cùng thống nhất yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Công nhận $\frac{1}{2}$ tài sản là của bà Phạm Thị N trong khối tài sản chung với ông Đoàn Đức H1, bà N được hưởng 2.945m². Phân chia di sản của ông Đoàn Đức H1 để lại cho các hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Phạm Thị N, ông Đoàn Thanh H, ông Đoàn Đức T, cháu Đoàn Thị Ngọc T1, bà Lưu Thị I (đã chết – hàng thừa kế thứ nhất của bà In bao gồm: Bà Đoàn Thị Phương M, bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương B) mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có diện tích là 589m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị N, bị đơn ông Đoàn Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, bà M và bà B do ông T2 đại diện đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định. Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Về thời hiệu khởi kiện: Cụ T3 chết năm 1988, căn cứ Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990, được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế tính từ ngày 10/9/1990. Thời hiệu yêu cầu chia thừa kế quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 30 năm. Ngày 28/5/2020, bà L, bà M và bà B có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản của cụ T3 là còn

thời hiệu. Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc xác định $\frac{1}{2}$ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.945m^2 là di sản của cụ T3 và chia cho các đồng thừa kế: Theo Công văn số 312 ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Nguồn gốc tài sản tranh chấp (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 10, thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10) là do cụ T3 và cụ I khai hoang từ năm 1976 (BL 248). Điều này được cụ I xác định trong hồ sơ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 193, 201) và phù hợp với lời khai của các nhân chứng Đỗ Anh T5, Nguyễn Tấn H1, Nguyễn Văn Đ (BL 320, 321, 322). Do đó, có cơ sở xác định thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 là tài sản của cụ I và cụ T3 để lại. Năm 1999, cụ I được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2007, cụ I tặng cho toàn bộ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 cho bà N và ông H1 mà không có sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của cụ T3 là không đúng. Do đó, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 288, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 25/12/2006 được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 bị vô hiệu một phần theo quy định tại Điều 117, Điều 130 và Điều 407 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà L, bà M và bà B yêu cầu phân chia di sản của cụ T3 là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của bà N và ông H là không có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính toán chưa chính xác, tổng diện tích đất tranh chấp là 5640m^2 , tổng diện tích chia cho các đương sự là $5540,2\text{m}^2$ (chênh lệch $99,8\text{m}^2$). Do đó, cần phải tính toán lại cho chính xác (sửa bản án sơ thẩm). Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật nhưng tính toán chưa chính xác nên có cơ sở chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính toán lại cho chính xác về số liệu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đoàn Thị Ngọc T1 do bà N làm đại diện theo pháp luật, đại diện Ủy ban nhân dân huyện B và bà Đặng Thị T3 đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên nêu trên.

[2] Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày thống nhất về quan hệ nhân thân, quan hệ huyết thống của ông Đoàn Đức H1 và cụ Đoàn Hồng T4. Cụ thể: Cụ Đoàn Hồng T4 (chết ngày 29/3/1998) và cụ Lưu Thị I (chết ngày 12/8/2016) có 05 người con chung gồm: Bà Đoàn Thị Phương

M, ông Đoàn Đức Huy (chết năm 1998, khi chết chưa có vợ con), bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương B và ông Đoàn Đức H1 (chết ngày 24/5/2016, ông H1 có vợ là bà Phạm Thị N và 03 người con là Đoàn Thanh H sinh năm 1997, Đoàn Đức T sinh năm 2003 và Đoàn Thị Ngọc T1 sinh ngày 03/12/2008). Do đó, theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Lưu Thị I gồm: Bà Đoàn Thị Phương M, bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương B; hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của ông Đoàn Đức H1 gồm: Cụ Lưu Thị I, bà Phạm Thị N, cháu Đoàn Thanh H, cháu Đoàn Đức T và cháu Đoàn Thị Ngọc T1.

[3] Về di sản thừa kế: Nguyên đơn bà N, bị đơn ông H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, bà L và bà B đều thống nhất về nguồn gốc quyền sử dụng diện tích 3.945m² cụ Lưu Thị I được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00310QSĐĐ/TU ngày 21/6/1999. Năm 2002, cụ I đã tặng cho các con gồm M, L và Bình phần diện tích đất 3.945m², cụ thể như sau: Bà M được tặng cho 980m² (thửa 81) bà L được tặng cho 982m² (thửa 78) và bà B được tặng cho 981m² (thửa 80); phần còn lại có diện tích 1.002m² cụ I đã tặng cho ông H1 và bà N và đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767795, số vào sổ H00334 ngày 15/01/2007 cho ông H1 và bà N. Ông H1 chết không để lại di chúc, ½ diện tích 500m² là di sản của ông H1. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chia di sản thừa kế của ông H1 cho các đồng thừa kế của ông H1 gồm: Mẹ là cụ I, vợ là bà N và 03 người con là H, T và T1, mỗi người được chia 100m² trong đó có 40m² đất ở. Do cụ I đã chết nên phần đất chia cho cụ I được chia cho 03 người con M, L, Bình, mỗi người diện tích 33,3m², trong đó có 13,33m² đất ở. Bà L, bà M và bà B thống nhất giao đất này cho bà B đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm nơi thờ cúng. Các đồng thừa kế đều thống nhất với việc phân chia phần đất trên của cấp sơ thẩm và không có kháng cáo, kháng nghị nên phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định diện tích 5.293m² (đất trồng cây lâu năm), đo đạc thực tế diện tích 5.890m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767794, số vào sổ H00333 ngày 15/01/2007 cấp cho ông H1 và bà N; trên đất có 310 cây cao su 10 năm tuổi do bà N và ông H1 trồng có nguồn gốc do mẹ ông H1 là cụ Lưu Thị I tặng cho vợ chồng ông H1 và bà N theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 288, quyền số 01 TP/CC-

SCT/HĐGD ngày 25/12/2006. Do ông H1 chết không để lại di chúc nên nguyên đơn và bị đơn không đồng ý cách chia của cấp sơ thẩm và kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng: Công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa số 30 trên là tài sản là của bà Phạm Thị N trong khối tài sản chung với ông Đoàn Đức H1, bà N được hưởng 2.945m²; phân chia di sản của ông Đoàn Đức H1 để lại cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Phạm Thị N, ông Đoàn Thanh H, ông Đoàn Đức T, cháu Đoàn Thị Ngọc T1, cụ Lưu Thị I (đã chết – hàng thừa kế thứ nhất của cụ I bao gồm: Bà Đoàn Thị Phương M, bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương B) mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế bằng nhau có diện tích là 589m². Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, bà M và bà B do ông T2 đại diện xác định $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa số 30 là di sản thừa kế do cụ Đoàn Hồng T4 chết để lại và đồng ý với cách phân chia của Tòa án cấp sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất 30 có nguồn gốc do cụ I và cụ T3 khai phá nhưng cụ T3 đã chết năm 1988 trước khi cụ I được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, trên thửa đất số 30 chỉ có cây cao su do bà N và ông H1 trồng, không có nhà và cây lâu năm do cụ T3 và cụ I chết để lại. Hơn nữa, tính đến thời điểm cụ T3 chết vào năm 1988 thì cụ T3 vẫn chưa tiến hành đăng ký kê khai và cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp một trong các loại giấy tờ về đất theo quy định tại Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 1, 2, 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; được hướng dẫn tại tiêu mục 1 mục II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Do đó, không có căn cứ xác định thửa đất số 30 đang tranh chấp trên là di sản thừa kế do cụ T3 chết để lại theo hướng dẫn tại Điều 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Vì vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00611QSĐĐ/TU ngày 21/6/1999 đối với thửa số 30 cấp cho cụ I là hợp pháp. Năm 2006, cụ I tặng cho vợ chồng ông H1 và bà N thửa đất số 30, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 288, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 25/12/2006, bà N và ông H1 đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00333 ngày 15/01/2007 là đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 129 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 152 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *“thửa đất số 30 là tài sản của cụ I và cụ T3 để lại. Năm 1999, cụ I được cấp GCNQSĐĐ. Năm 2007, cụ I tặng cho toàn bộ thửa đất số 30 cho bà N và ông H1 mà không có sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của cụ T3 là không đúng. Do đó, Hợp đồng tặng cho QSĐĐ và tài sản gắn liền với đất số 288, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 25/12/2006 được*

UBND xã T chứng thực đối với thửa đất số 30 bị vô hiệu một phần theo quy định tại Điều 117, Điều 130 và Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà L, bà M và bà B yêu cầu phân chia di sản của cụ T3 là có căn cứ. Việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan buộc phải tuyên Hợp đồng tặng cho QSDĐ bị vô hiệu 01 phần” là chưa phù hợp.

Từ những phân tích trên, có căn cứ sửa một phần án sơ thẩm, chia di sản thừa kế đối với thửa số 30 như sau: Ông H1 chết vào tháng 5/2016, không để lại di chúc, $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 30 là di sản của ông H1 để lại sẽ được chia cho các đồng thừa kế của ông H1, trong đó có cụ I. Cụ I chết sau ông H1 nên phần di sản chia cho cụ I được chia cho các đồng thừa kế của cụ I gồm cho bà L, bà M và bà B. Các đồng thừa kế đều yêu cầu chia bằng hiện vật nhưng thửa số 30 chỉ tiếp giáp lối đi cắt có chiều ngang 7,21m. Do đó, phải dành phần đất có diện tích 210m^2 cho các đồng thừa kế cùng sử dụng chung làm lối đi để đảm bảo việc đi lại, quản lý, sử dụng đất của những người được chia phần đất bên trong, không tiếp giáp lối đi. Như vậy, diện tích thửa đất số 30 còn lại là $5.890\text{m}^2 - 210\text{m}^2 = 5.680\text{m}^2$. Bà N được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung vợ chồng với ông H1 có diện tích là 2.840m^2 . Như vậy, di sản của ông H1 để lại có diện tích 2.840m^2 được chia cho 05 đồng thừa kế gồm: Cụ I, bà N, cháu T1, cháu T và cháu H, mỗi người được chia 568m^2 . Ông H1 chết trước cụ I, phần cụ I được hưởng sẽ chia cho 03 người con của cụ I gồm bà L, bà M và bà B được cùng sử dụng chung diện tích 568m^2 . Tuy nhiên, do diện tích phân chia trên bản vẽ có chênh lệch so với kỹ phần các đồng thừa kế được phân chia nên cháu H, cháu T, cháu T1; bà L, bà M và bà B phải có trách nhiệm bồi hoàn diện tích chênh lệch so với kỹ phần được chia cho bà N. Diện tích thửa số 30 sau khi trừ diện tích lối đi 210m^2 sẽ được phân chia cụ thể như sau: Bà N được chia tổng diện tích $3.390,0\text{m}^2$; cháu H, cháu T, cháu T1 mỗi người được chia diện tích $572,5\text{m}^2$; phần cụ I được hưởng sẽ chia cho 03 người con cụ I gồm bà L, bà M và bà B được cùng sử dụng chung diện tích $572,5\text{m}^2$. Cháu H, cháu T, cháu T1; bà L, bà M và bà B phải có trách nhiệm bồi hoàn cho bà N giá trị đối với diện tích chênh lệch so với kỹ phần được chia là $4,5\text{m}^2$ ($572,5\text{m}^2 - 568\text{m}^2 = 4,5\text{m}^2$) theo giá tại Biên bản định giá ngày 16/3/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm như sau: Thửa đất số 30 có giá $420.000 \text{ đồng/m}^2 \times 4,5\text{m}^2 = 1.890.000 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân da tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu tiền án phí tính trên giá trị kỷ phần thừa kế được chia theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 612, 613; 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 129 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 152 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; tiểu mục 1, mục II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn ông Đoàn Thanh H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N đối với bị đơn ông Đoàn Thanh H về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B đối với nguyên đơn bà Phạm Thị N về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1.2.1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự về việc phân chia diện tích 999,7m², thuộc thửa đất số 33, trong đó có 400m² đất ở tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương cụ thể như sau:

- Bà Phạm Thị N được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 599,7m² (trong đó có 240m² đất ở) và được quyền sở hữu căn nhà có diện tích

123,6m² cùng toàn bộ công trình phụ và cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu A1 trên sơ đồ A kèm theo).

- Cháu Đoàn Đức T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 100m² (trong đó có 40m² là đất ở) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu A2 trên sơ đồ A kèm theo).

- Cháu Đoàn Thị Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 100m² (trong đó có 40m² là đất ở) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu A3 trên sơ đồ A kèm theo). Phần đất này do bà Phạm Thị N đại diện theo pháp luật đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Cháu Đoàn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 100m² (trong đó có 40m² là đất ở) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu A4 trên sơ đồ A kèm theo).

- Bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 100m² (trong đó có 40m² là đất ở) và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu A5 trên sơ đồ A kèm theo). Phần đất diện tích 100m² này sẽ do bà Đoàn Thị Phương B đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2.2. Phân chia diện tích 5.890m² thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10, tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương cụ thể như sau:

- Bà Phạm Thị N, cháu Đoàn Thanh H, cháu Đoàn Đức T, cháu Đoàn Thị Ngọc T1, bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 210m² thuộc thửa đất số 30 tờ bản đồ số 10 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương để làm lối đi (có ký hiệu B1 trên sơ đồ B kèm theo). Bà Phạm Thị N có quyền và nghĩa vụ khai thác, thanh lý và hưởng lợi đối với cây cao su trên phần đất này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án.

- Bà Phạm Thị N được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 3.390m² và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu B2 trên sơ đồ B kèm theo).

- Cháu Đoàn Thanh H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 572,5m² và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu B3 trên sơ đồ B kèm theo). Cháu Đoàn Thanh H có trách nhiệm bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà Phạm Thị N số tiền là 1.890.000 đồng (một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

- Cháu Đoàn Đức T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 572,5m² và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu

B4 trên sơ đồ B kèm theo). Cháu Đoàn Đức T có trách nhiệm bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà Phạm Thị N số tiền là 1.890.000 đồng (một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

- Cháu Đoàn Thị Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 572,5m² và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu B5 trên sơ đồ B kèm theo). Phần đất này do bà Phạm Thị N đại diện theo pháp luật đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cháu Đoàn Thị Ngọc T1 có trách nhiệm bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà Phạm Thị N số tiền là 1.890.000 đồng (một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

- Bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B được quyền quản lý, sử dụng chung phần đất có diện tích 572,5m² và được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất (có ký hiệu B6 trên sơ đồ B kèm theo). Bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B có trách nhiệm liên đới bồi hoàn giá trị chênh lệch cho bà Phạm Thị N số tiền là 1.890.000 đồng (một triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767795, số vào sổ H00334 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 767794, số vào sổ H 00333 cùng ngày 15/01/2007 cấp cho ông Đoàn Đức H1 và bà Phạm Thị N để cấp lại theo nội dung của phần quyết định này.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng cộng số tiền là 7.252.275 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi hai nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng). Bà Phạm Thị N đã tạm ứng nên các đương sự khác có nghĩa vụ phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia để nộp trả lại cho bà N đã nộp tạm ứng tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị N phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tương đương số tiền 3.626.138 đồng (ba triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn một trăm ba mươi tám đồng), bà N đã nộp xong.

- Bà Đoàn Thị Phương L, bà Đoàn Thị Phương M và bà Đoàn Thị Phương B phải chịu $\frac{1}{4}$ chi phí, tương đương số tiền 1.813.069 đồng (một triệu tám trăm mười ba nghìn không trăm sáu mươi chín đồng), mỗi người phải nộp số tiền 604.356 đồng (sáu trăm lẻ bốn nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng) để trả lại cho bà Phạm Thị N.

- Ông Đoàn Thanh H, anh Đoàn Đức T và cháu Đoàn Thị Ngọc T1 do bà Phạm Thị N làm đại diện theo pháp luật phải chịu $\frac{1}{4}$ chi phí, mỗi người phải nộp số tiền 604.356 đồng (sáu trăm lẻ bốn nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng) để trả lại cho bà Phạm Thị N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị N phải chịu số tiền 112.842.090 đồng (một trăm mười hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn không trăm chín mươi đồng), được trừ số tiền 32.850.000 đồng (ba mươi hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030830 ngày 31/12/2019 và số 0030981 ngày 21/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, bà N còn phải nộp thêm số tiền là 79.992.090 đồng (bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi hai nghìn không trăm chín mươi đồng).

- Ông Đoàn Thanh H, anh Đoàn Đức T và cháu Đoàn Thị Ngọc T1 do bà Phạm Thị N làm đại diện theo pháp luật, mỗi người phải nộp số tiền là 36.313.500 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm mười ba nghìn năm trăm đồng).

- Bà Đoàn Thị Phương M được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho bà Đoàn Thị Phương M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.300.000 đồng (bốn triệu ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0031005 ngày 01/6/2020 và số 0031236 ngày 04/12/2020 Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

- Bà Đoàn Thị Phương L và bà Đoàn Thị Phương B, mỗi người phải nộp số tiền 12.104.500 đồng (mười hai triệu một trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng), được trừ số tiền 4.300.000 đồng (bốn triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0031003 và số 0031004 ngày 01/6/2020; số 0031237 và số 0031238 ngày 04/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, bà L và bà B, mỗi người còn phải nộp thêm số tiền 7.804.500 đồng (bảy triệu tám trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009783 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho ông Đoàn Thanh H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0009787 ngày 19/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Phạm Thị N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu Bà Đoàn Thị Phương L, Đoàn Thị Phương M, Đoàn Thị Phương B, cháu Đoàn Thanh H, cháu Đoàn Đức T và cháu Đoàn Thị Ngọc T1 do bà Phạm Thị N làm đại diện theo pháp luật chậm trả các

số tiền nêu trên, thì còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Thanh Tuyền